

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 6 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	435	449				
102	8	596			12.650	0	
103	8	984			12.650	0	
104	6	450	470	20	12.650	253.000	
105	7	1114	1139	25	12.650	316.250	
106	8	404	432	28	12.650	354.200	
107	PSHC				12.650	0	
108					12.650	0	
109		229	243	14	12.650	177.100	
110	7	448	482	34	12.650	430.100	
111	6	264			12.650	0	
112	8	476	487	11	12.650	139.150	
113	7	431	446	15	12.650	189.750	
114	6	403	416	13	12.650	164.450	
201	6	658	663	5	12.650	63.250	
202	5	630	644	14	12.650	177.100	
203	7	564	578	14	12.650	177.100	
204	8	529			12.650	0	
205	8	452	469	17	12.650	215.050	
206	8	420	434	14	12.650	177.100	
207	4	270	281	11	12.650	139.150	
208	8	405	422	17	12.650	215.050	
209	8	601	614	13	12.650	164.450	
210	7	683	695	12	12.650	151.800	
211	7	685	699	14	12.650	177.100	
212	8	490	511	21	12.650	265.650	
213	8	693	721	28	12.650	354.200	
214	8	732	746	14	12.650	177.100	
301	1 SV ăn độ	226			12.650	0	
302	8	658	674	16	12.650	202.400	
303	7	397	406	9	12.650	113.850	
304	8	487	503	16	12.650	202.400	
305	8	603	621	18	12.650	227.700	
306	6	381	399	18	12.650	227.700	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	8	395	416	21	12.650	265.650	
310	7	492	503	11	12.650	139.150	
311	5	386			12.650	0	
312	8	506	521	15	12.650	189.750	
313	8	672	689	17	12.650	215.050	

314	7		641	651	10	12.650	126.500
401	8		366	378	12	12.650	151.800
402	8		586	598	12	12.650	151.800
403	3		475	484	9	12.650	113.850
404	7		324			12.650	0
405	2		443	462	19	12.650	240.350
406	6		319			12.650	0
407	8		375			12.650	0
408	7		380	391	11	12.650	139.150
409	8		351	365	14	12.650	177.100
410	8		626	649	23	12.650	290.950
411	8		564			12.650	0
412	7		696	720	24	12.650	303.600
413	8		699	701	2	12.650	25.300
414	7		619	633	14	12.650	177.100
501	7		177			12.650	0
502	8		411	422	11	12.650	139.150
503	6		230	232	2	12.650	25.300
504	8		346	369	23	12.650	290.950
505	7		492	506	14	12.650	177.100
506	1	SVNN TT	480	496	16	12.650	202.400
507	3	CPC	245	251	6	12.650	75.900
508	1	SVNN TT	338	342	4	12.650	50.600
509	1	SVNN TT	203	210	7	12.650	88.550
510	8		385	398	13	12.650	164.450
511	8		794	817	23	12.650	290.950
512	8		367	380	13	12.650	164.450
513	1		521	530	9	12.650	113.850
514	8		515	530	15	12.650	189.750
Cộng	429				801		10.132.650

(Bằng chữ: Mười triệu một trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm năm mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng
- Kinh phí phải thu là: 9.793.500 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà